



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của Polaris International

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
ĐA PHƯƠNG THỨC**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 1 lần điều chỉnh vào ngày 29/12/2010), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc, 3 Công ty con và 1 Công ty Liên doanh

Đơn vị trực thuộc

- Công ty Vận tải Đa phương thức 7

Các Công ty con

- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6
- Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội

Công ty Liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 80 - 82 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3840399
- Fax: (84) 0511.3822478

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; dịch vụ phụ trợ cho cảng sông, cảng biển;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, hàng hóa tại cảng sông và cảng biển, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Kinh doanh dịch vụ logistic, cho thuê kho bãi, dịch vụ lưu giữ hàng hóa, dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Dịch vụ kho ngoại quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Khảo sát hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ, phương án gia cố hạ tầng giao thông;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động tạm thời;
- Mua bán các loại vật tư thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Mua bán, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng, quản lý và khai thác cảng sông và cảng biển; dịch vụ cảng và bến cảng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 427 người. Trong đó nhân viên quản lý 81 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Tăng Mãng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Nguyễn Đăng Sâm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Hà Tiến Đức | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Lê Văn Hùng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Phan Thanh Tùng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Thu Thủy | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Ông Văn Khương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Châu Hoài Thanh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Đăng Sâm | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/10/2010 |
| • Ông Võ Duy Nghi | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2010 |
| • Ông Ngô Tử | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2010 |
| • Ông Phan Văn Phúc | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/11/2010 |
- Trưởng phòng tài chính kế toán

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 04 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL
Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886, Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 643/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 04 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 09/04/2012 của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 26. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Như trình bày tại điểm @ của Thuyết minh số 14, khoản đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex (753.440.148 đồng), cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này chúng tôi vẫn chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex. Do hạn chế phạm vi kiểm toán này, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư của khoản đầu tư trên và các chỉ tiêu hợp nhất có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phan Xuân Vạn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Đinh Thị Ngọc Thùy

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1463/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		171.053.388.500	187.046.086.214
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.772.530.879	52.426.899.426
1. Tiền	111	5	10.772.530.879	20.926.899.426
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	14.000.000.000	31.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		91.103.975.806	104.781.880.943
1. Phải thu của khách hàng	131		88.619.512.042	83.853.961.952
2. Trả trước người bán	132		4.267.180.026	21.003.863.839
3. Các khoản phải thu khác	135	7	1.649.899.107	2.293.979.383
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.432.615.369)	(2.369.924.231)
IV. Hàng tồn kho	140		40.554.138.080	21.400.445.363
1. Hàng tồn kho	141	8	40.554.138.080	21.400.445.363
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.622.743.735	8.436.860.482
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.350.016.388	459.269.270
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		637.169.818	158.288.706
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước khác	154		295.428.970	224.226.925
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	12.340.128.559	7.595.075.581
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			383.504.611.126	281.360.172.285
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		360.676.335.747	266.605.345.569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	274.937.728.363	186.777.507.011
- Nguyên giá	222		492.918.159.668	372.485.225.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(217.980.431.305)	(185.707.718.649)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	6.466.215.803	6.994.293.388
- Nguyên giá	225		8.045.140.182	9.350.869.203
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.578.924.379)	(2.356.575.815)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	71.145.348.267	68.421.196.479
- Nguyên giá	228		73.290.476.848	68.910.917.569
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.145.128.581)	(489.721.090)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	8.127.043.314	4.412.348.691
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12.777.921.241	881.569.428
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		753.440.148	881.569.428
3. Đầu tư dài hạn khác	258		12.500.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(475.518.907)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.512.071.361	12.142.689.164
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	8.058.078.165	11.644.861.773
2. Tài sản dài hạn khác	268		453.993.196	497.827.391
VI. Lợi thế thương mại	269		1.538.282.777	1.730.568.124
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		554.557.999.626	468.406.258.499

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. Nợ phải trả	300		314.219.666.275	234.778.012.263
I. Nợ ngắn hạn	310		183.698.160.329	157.117.237.144
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	127.770.271.478	80.078.183.484
2. Phải trả người bán	312		12.144.457.714	9.133.656.152
3. Người mua trả tiền trước	313		2.020.227.732	1.906.327.786
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	5.608.465.420	6.401.172.730
5. Phải trả người lao động	315		4.973.773.856	8.097.180.786
6. Chi phí phải trả	316	18	5.173.436.568	1.313.507.329
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	25.580.645.268	49.680.931.259
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		426.882.293	506.277.618
II. Nợ dài hạn	330		130.521.505.946	77.660.775.119
1. Phải trả dài hạn khác	333		10.000.000	12.610.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	20	129.733.151.247	77.137.121.106
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		185.333.916	-
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		531.085.300	389.655.123
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		61.935.483	121.388.890
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		227.449.231.888	219.487.514.600
I. Vốn chủ sở hữu	410		227.449.231.888	219.487.514.600
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	15.064.615.293	15.032.562.212
3. Cổ phiếu quỹ	414	21	-	(177.223.592)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	21	(4.839.048)	(476.081.813)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	942.342.850	964.448.979
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	601.607.243	576.067.170
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420	21	10.845.505.549	3.567.741.644
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	22	12.889.101.463	14.140.731.636
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		554.557.999.626	468.406.258.499

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		31/12/2011	31/12/2010
Ngoại tệ các loại	USD	134.036,18	388.997,95
	EUR	964,48	7.223,28
	KIP	15.000.000,00	



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 04 năm 2012

Kế toán trưởng

Phan Văn Phúc

Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -
BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	341.410.069.475	46.848.685.177
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		341.410.069.475	46.848.685.177
4. Giá vốn hàng bán	11	24	256.565.956.098	35.670.981.494
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>84.844.113.377</u>	<u>11.177.703.683</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.178.658.515	1.040.530.035
7. Chi phí tài chính	22	26	37.386.521.942	3.435.806.599
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.600.543.932	3.018.796.399
8. Chi phí bán hàng	24		1.999.692.933	61.847.958
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		41.398.709.675	6.402.325.540
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>11.237.847.342</u>	<u>2.318.253.621</u>
11. Thu nhập khác	31	27	13.889.534.923	6.751.611.130
12. Chi phí khác	32	28	9.617.481.572	1.755.846.692
13. Lợi nhuận khác	40		<u>4.272.053.351</u>	<u>4.995.764.438</u>
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	50.146.709
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	<u>15.509.900.693</u>	<u>7.364.164.768</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	4.447.117.894	2.693.928.783
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	185.333.916	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	<u>10.877.448.883</u>	<u>4.670.235.985</u>
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	29	(206.246.597)	168.969.983
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	29	11.083.695.480	4.501.266.002
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	554,18	225,06

Tổng Giám đốc


Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 04 năm 2012

Kế toán trưởng

Phan Văn Phúc

Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Hà


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

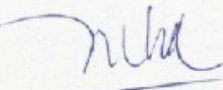
Mẫu số B 03 - DN/TIN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	410.009.619.558	52.018.064.031
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(311.010.014.683)	(35.067.996.676)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(51.512.083.135)	(10.206.069.928)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(34.990.621.472)	(3.282.172.058)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(6.574.337.546)	(3.624.518.058)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	128.163.334.931	86.568.028.939
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(117.101.217.973)	(27.966.814.994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.984.679.680	58.438.521.256
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(138.338.057.176)	(4.026.958.049)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	11.246.682.996	7.053.853.489
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.562.617.205	687.911.780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(138.028.756.975)	3.714.807.220
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	401.670.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát	32	-	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	302.371.373.702	34.150.227.791
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(200.340.451.472)	(43.363.841.560)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(5.086.793.477)	(161.505.066)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.185.219.634)	(173.492.631)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	93.160.579.119	(9.548.611.466)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(27.883.498.176)	52.604.717.010
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	52.426.899.426	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	229.129.629	(177.817.584)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	24.772.530.879	52.426.899.426

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Sâm
Đà Nẵng, ngày 09 tháng 04 năm 2012

Kế toán trưởng

Phan Văn Phúc

Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 1 lần điều chỉnh vào ngày 29/12/2010), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Danh sách các công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2	02 Lê Lợi, TP Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải/Dịch vụ vận tải	54,74%
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6	209/41 Tôn Thất Thuyết, Phường 3, Quận 4, TP Hồ Chí Minh	Vận tải/Dịch vụ vận tải	52,22%
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Hà Nội	881 Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Vận tải/Dịch vụ vận tải	64,98%

Công ty liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty TNHH liên doanh BNX-VIETRANSTIMEX	48 Hoàng Diệu, Quận 4, TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ Vận tải	51%

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; dịch vụ phụ trợ cho cảng sông, cảng biển;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, hàng hóa tại cảng sông và cảng biển, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Kinh doanh dịch vụ logistic, cho thuê kho bãi, dịch vụ lưu giữ hàng hóa, dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Dịch vụ kho ngoại quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ moóc, rơ moóc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Khảo sát hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ, phương án gia cố hạ tầng giao thông;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động tạm thời;
- Mua bán các loại vật tư thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Mua bán, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng, quản lý và khai thác cảng sông và cảng biển; dịch vụ cảng và bến cảng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty Mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các cơ sở kinh doanh chịu đồng kiểm soát là các cơ sở kinh doanh mà Công ty cùng kiểm soát các hoạt động của nó với các bên khác theo thỏa thuận. Khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát và ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Công ty kết thúc quyền đồng kiểm soát.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng.

Đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết, đầu tư trái phiếu, cho vay vốn và các khoản đầu tư dài hạn khác mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê của tài sản.

Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	5

4.10 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.11 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.14 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.16 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi; bán nhiên liệu: xăng dầu, nhớt các loại... và các dịch vụ khác.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	1.194.999.486	1.112.358.541
Tiền gửi ngân hàng	9.577.531.393	19.814.540.885
Các khoản tương đương tiền	14.000.000.000	31.500.000.000
Cộng	24.772.530.879	52.426.899.426

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi dự thu	13.166.672	-
Thuế TNCN thường xuyên phải thu CB CNV	-	874.717.543
Phải thu khác	1.636.732.435	1.419.261.840
Cộng	1.649.899.107	2.293.979.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.298.995.718	10.628.843.930
Công cụ dụng cụ	86.189.523	66.885.622
Chi phí SXKD dở dang	28.541.317.585	9.260.017.112
Hàng hóa	627.635.254	1.444.698.699
Cộng	40.554.138.080	21.400.445.363

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí sửa chữa	493.538.681	-
Chi phí bảo hiểm	338.592.679	290.700.096
Chi phí phần mềm chờ phân bổ	-	4.155.000
Công cụ, dụng cụ	254.501.625	84.054.441
Chi phí thuê nhà	88.825.757	70.075.758
Chi phí khác	174.557.646	10.283.975
Cộng	1.350.016.388	459.269.270

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	12.255.455.308	6.693.016.072
Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	84.673.251	892.359.509
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	9.700.000
Cộng	12.340.128.559	7.595.075.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	32.093.285.949	25.695.121.188	311.784.886.566	2.649.559.437	262.372.520	372.485.225.660
Tăng trong năm	60.000.000	-	1.571.752.465	-	-	1.631.752.465
Mua trong năm	-	3.356.966.371	126.295.598.311	302.040.001	-	129.954.604.683
XDCB hoàn thành	742.042.727	-	154.073.580	-	-	896.116.307
Mua lại tài sản TTC	-	-	7.363.343.123	-	-	7.363.343.123
Trình bày lại	82.701.938	(82.701.938)	-	-	-	-
Giảm do tách công ty	606.117.180	-	-	11.559.170	-	617.676.350
Thanh lý, nhượng bán	4.371.341.388	398.227.445	13.675.762.358	241.875.029	108.000.000	18.795.206.220
Số cuối năm	27.835.168.170	28.736.562.052	433.493.891.687	2.698.165.239	154.372.520	492.918.159.668
Khấu hao						
Số đầu năm	11.556.481.076	11.946.997.619	160.204.521.761	1.759.210.035	240.508.158	185.707.718.649
Tăng trong năm	-	-	1.115.306.512	-	-	1.115.306.512
Khấu hao trong năm	1.685.868.364	3.190.535.221	33.654.010.174	457.894.412	21.864.362	39.010.172.533
Mua lại tài sản TTC	-	-	2.171.097.931	-	-	2.171.097.931
Trình bày lại	77.813.042	(77.813.042)	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	2.260.639.024	372.396.758	6.598.491.265	241.875.029	108.000.000	9.581.402.076
Giảm do tách công ty	430.903.074	-	-	11.559.170	-	442.462.244
Số cuối năm	10.472.994.300	14.842.949.124	190.546.445.113	1.963.670.248	154.372.520	217.980.431.305
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	20.536.804.873	13.748.123.569	151.580.364.805	890.349.402	21.864.362	186.777.507.011
Số cuối năm	17.362.173.870	13.893.612.928	242.947.446.574	734.494.991	-	274.937.728.363

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2011: 242.481.681.565 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2011: 24.326.482.898 đồng.

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	9.350.869.203	9.350.869.203
Tăng trong năm	5.948.598.182	5.948.598.182
Giảm trong năm	7.254.327.203	7.254.327.203
Số cuối năm	8.045.140.182	8.045.140.182
Khấu hao		
Số đầu năm	2.356.575.815	2.356.575.815
Khấu hao trong năm	1.393.446.495	1.393.446.495
Giảm trong năm	2.171.097.931	2.171.097.931
Số cuối năm	1.578.924.379	1.578.924.379
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	6.994.293.388	6.994.293.388
Số cuối năm	6.466.215.803	6.466.215.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	67.632.721.256	1.278.196.313	68.910.917.569
Tăng trong năm	4.270.655.256	108.904.023	4.379.559.279
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>71.903.376.512</u>	<u>1.387.100.336</u>	<u>73.290.476.848</u>
Khấu hao			
Số đầu năm	296.595.978	193.125.112	489.721.090
Tăng trong năm	360.003.264	-	360.003.264
Khấu hao trong năm	1.139.177.092	156.227.135	1.295.404.227
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>1.795.776.334</u>	<u>349.352.247</u>	<u>2.145.128.581</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	67.336.125.278	1.085.071.201	68.421.196.479
Số cuối năm	<u>70.107.600.178</u>	<u>1.037.748.089</u>	<u>71.145.348.267</u>

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Quyền sử dụng đất tại Quận 2 Thành phố HCM	3.513.279.000	3.513.279.000
24 trục rơ mooc Trung Quốc	-	56.507.497
3 xe đầu kéo Mán	-	13.730.000
Chi phí thiết kế kỹ thuật sàn lan 1700 tấn	-	40.909.091
Mặt bằng mỏ cát	-	303.793.471
Hệ thống hộp đen xe ô tô	-	348.759.513
Chi phí thiết kế hoàn cải sàn lan Vietranstimex SL07	-	135.370.119
Xây dựng Kho Dung Quất Quảng Ngãi	3.299.824.546	
Nhà kho bảo quản Vận tải, Phương tiện tại Phú Mỹ	151.441.212	
Xây dựng Kho tại KCN Dịch vụ Thủy sản Đà Nẵng	273.957.272	
Mở rộng trụ sở làm việc 80-82 Bạch Đằng	67.890.909	
Các công trình khác	820.650.375	
Cộng	<u><u>8.127.043.314</u></u>	<u><u>4.412.348.691</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	753.440.148	881.569.428
- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex @	753.440.148	881.569.428
Đầu tư dài hạn khác	12.500.000.000	-
- Công ty CP Cảng DV Dầu khí TH Quảng Bình	12.500.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(475.518.907)	-
- Công ty CP Cảng DV Dầu khí TH Quảng Bình	(475.518.907)	-
Cộng	12.777.921.241	881.569.428

@ Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, xấp lốp	6.735.654.787	7.002.380.232
Chi phí kho, bãi	-	3.117.530.358
Lợi thế kinh doanh	-	305.426.716
Tiền thuê nhà chờ phân bổ	-	17.500.000
Chi phí sửa chữa	854.171.842	842.017.582
Chi phí khác	468.251.536	360.006.885
Cộng	8.058.078.165	11.644.861.773

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	87.217.461.013	55.758.425.604
Nợ dài hạn đến hạn trả	40.552.810.465	24.319.757.880
Cộng	127.770.271.478	80.078.183.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế GTGT	4.080.200.772	2.286.534.713
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	671.921.413	2.799.141.065
Thuế Thu nhập cá nhân	4.616.643	1.264.750.694
Thuế tài nguyên	239.175	541.945
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	848.648.690	-
Các khoản phải nộp khác	2.838.727	50.204.313
Cộng	5.608.465.420	6.401.172.730

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi vay phải trả	609.922.460	-
Chi phí trích trước	4.563.514.108	1.313.507.329
Cộng	5.173.436.568	1.313.507.329

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	1.579.482.545	1.186.991.966
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	362.758.751	341.285
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.200.000	9.200.000
Phải trả về Cổ phần hoá	20.139.159.205	46.494.451.335
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	180.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.313.044.767	1.989.946.673
- Phải trả cổ tức	112.318.844	110.074.005
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.200.725.923	1.879.872.668
Cộng	25.580.645.268	49.680.931.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	126.102.366.247	74.956.353.025
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Đà Nẵng	33.068.620.500	40.191.890.300
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	71.446.807.387	19.338.319.685
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng	12.757.000.000	4.614.000.000
- Tổng Công ty CP Tài chính Dầu khí Việt Nam CN Đà Nẵng	1.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty Tài chính cổ phần Điện lực- Chi nhánh Đà Nẵng	2.520.331.000	-
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	4.837.071.360	7.255.607.040
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Quảng Bình	472.536.000	472.536.000
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	84.000.000
Nợ dài hạn	3.630.785.000	2.180.768.081
Cộng	129.733.151.247	77.137.121.106

Đến thời điểm 31/12/2011, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với các Ngân hàng như sau:

a) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 03/09/2009 đầu tư cho dự án “đầu tư bổ sung hệ thống Rơ moóc tự hành”. Thời hạn vay 84 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Hội sở chính Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng + phí 3%/năm, điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào thời điểm 26/06 và 26/12 hàng năm.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 19/08/2010 đầu tư cho dự án “Đầu tư bổ sung 24 trục Rơ moóc thủy lực phục vụ vận chuyển hàng siêu trường siêu trọng”. Thời hạn vay 72 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay = Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Hội sở chính Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng + phí ngân hàng thả nổi, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần vào các thời điểm 26/03, 26/06, 26/09 và 26/12 hàng năm.

Cả 2 hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

b) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo 3 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 01/53824/2007/NHQĐ.ĐN/HDTDTH/01 ngày 11/09/2007 đầu tư 2 Rơ moóc tự hành kiểu MSPE 6/4/3.0. Thời hạn vay của hợp đồng là 93 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm USD kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Quân đội + Phí 2,8%/năm, lãi suất điều chỉnh 1 tháng 1 lần.
- Hợp đồng tín dụng số 01/53824/2008/NHQĐ.ĐN/HDTDTH/02 ngày 18/07/2008 đầu tư 10 bom ballas. Thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Quân đội + Phí 4,7%/năm, lãi suất điều chỉnh 6 tháng 1 lần.
- Hợp đồng tín dụng số 114.11.301.53824.TD.DN ngày 09/04/2011 đầu tư 36 trục romooc tự hành kiểu MSPE 6/4/3.0, 12 trục romooc tự hành kiểu MSPE 6/2/6.3. Thời hạn vay là 75 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm EUR kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Quân đội + Phí 6,4%/năm, lãi suất điều chỉnh 3 tháng 1 lần.

Cả 3 hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 828/09/HĐTĐ/TDH-DN/SHB ĐN ngày 31/12/2009 đầu tư 10 đầu kéo đặc chủng phục vụ hàng siêu trường, siêu trọng. Thời hạn vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất cao nhất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của SHB + 0,4%/tháng nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi SHB tại thời điểm điều chỉnh theo từng đối tượng khách hàng, tương ứng với thời điểm thay đổi lãi suất, điều chỉnh 3 tháng một lần vào ngày 25 của tháng cuối cùng mỗi quý. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.
- c) Vay Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 45/2009/TDH/CFC-VIETRANSTIMEX ngày 29/10/2009 đầu tư 36 trục romooc thủy lực phục vụ vận tải hàng siêu trường, siêu trọng năm 2009. Thời hạn vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất đối với cho vay bằng VND = Bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của hai ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất + 4%/năm và không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước, điều chỉnh 3 tháng/lần tính từ ngày giải ngân đầu tiên và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc vay của hợp đồng này. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.
- d) Vay Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam – Chi nhánh tại Đà Nẵng (PVFC) theo Hợp đồng tín dụng số HĐTĐ-TDH/04/16.4/2008 ngày 28/05/2008 đầu tư 20 đầu kéo và 20 Semi Rơ moóc. Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu. Lãi suất thả nổi = lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng bằng VND của PVFC + Phí 0,5%/tháng, điều chỉnh 3 tháng/lần nhưng không thấp hơn lãi suất sử dụng vốn tối thiểu tham khảo của PVFC và không vượt quá lãi suất cho vay tối đa theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.
- e) Vay Công ty tài chính Cổ phần Điện lực – Chi nhánh tại Đà Nẵng (EVNFC) theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTĐ-TH-DN/TCĐL-CNĐN ngày 22/04/2011 đầu hệ thống bom ballast. Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng tính từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất cho vay = lãi suất huy động tiết kiệm trung bình bằng VNĐ 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại (VCB, BIDV, Vietinbank, Argibank) + Phí 4%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LLNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/11/2010	-	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	200.000.000.000	15.055.540.080	(177.223.592)	(470.643.888)	964.448.979	576.067.170	4.689.330.083
Giảm trong năm	-	22.977.868	-	5.437.925	-	-	1.121.588.439
Số dư tại 31/12/2010	200.000.000.000	15.032.562.212	(177.223.592)	(476.081.813)	964.448.979	576.067.170	3.567.741.644
Số dư tại 01/01/2011	200.000.000.000	15.032.562.212	(177.223.592)	(476.081.813)	964.448.979	576.067.170	3.567.741.644
Tăng trong năm	-	32.538.227	177.223.592	6.208.630.750	32.918.006	32.774.243	11.083.695.480
Giảm trong năm	-	485.146	-	5.737.387.985	55.024.135	7.234.170	3.805.931.575
Số dư tại 31/12/2011	200.000.000.000	15.064.615.293	-	(4.839.048)	942.342.850	601.607.243	10.845.505.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp của Nhà nước	122.906.400.000	122.906.400.000
Vốn góp các cổ đông khác	77.093.600.000	77.093.600.000
Cộng	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

22. Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng hóa	49.769.830.486	6.762.273.387
Doanh thu cung cấp dịch vụ	291.640.238.989	40.086.411.790
Cộng	<u>341.410.069.475</u>	<u>46.848.685.177</u>

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	44.159.662.029	6.458.719.663
Giá vốn của dịch vụ	212.406.294.069	29.212.261.831
Cộng	<u>256.565.956.098</u>	<u>35.670.981.494</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.447.527.513	687.911.780
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.829.584.872	249.333.665
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.838.585.951	9.073.394
Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	-	92.811.068
Doanh thu tài chính khác	62.960.179	1.400.128
Cộng	7.178.658.515	1.040.530.035

25. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	35.600.543.932	3.018.796.399
Dự phòng đầu tư tài chính	475.518.907	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.310.459.103	6.487.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	402.860.620
Chi phí tài chính khác	-	7.662.040
Cộng	37.386.521.942	3.435.806.599

26. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	11.198.978.839	6.538.818.182
Thu từ cho thuê kho	246.901.286	17.611.110
Bán hồ sơ mời thầu	-	2.727.273
Thu phí chuyển nhượng cổ phần	-	4.727.273
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu	318.527.265	-
Nhận bồi thường tai nạn, hư hỏng	266.020.305	-
Hàng thừa khi kiểm kê	159.380.585	81.879.873
Thu tiền phạt	476.614.833	-
Xử lý nợ	124.583.101	30.109.199
Thu nhập đánh giá tài sản cố định	456.445.953	-
Các khoản thu nhập khác	642.082.756	75.738.220
Cộng	13.889.534.923	6.751.611.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
GTCL tài sản cố định thanh lý, chi phí thanh lý TSCĐ	9.207.322.788	1.506.183.163
Các khoản tiền phạt	95.813.318	20.000.000
Hàng thiếu khi kiểm kê	64.285.862	100.343.422
Chi phí khác	250.059.604	129.320.107
Cộng	9.617.481.572	1.755.846.692

28. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.509.900.693	7.364.164.768
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	15.509.900.693	2.501.264.768
- Lợi nhuận từ bán đất và tài sản trên đất	-	4.862.900.000
Điều chỉnh các khoản để xác định TN chịu thuế	2.278.570.881	63.786.781
+ Các khoản điều chỉnh tăng	2.785.007.517	63.786.781
- Các khoản tiền phạt	93.231.296	14.000.000
- Thủ lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	109.900.000	10.000.000
- Lãi vay cá nhân vượt 150% lãi suất cơ bản	-	1.786.781
- Chi bồi thường	-	36.000.000
- Các khoản chi phí chứng từ không hợp lệ	575.536.551	2.000.000
- Phân bổ lợi thế thương mại trên hợp nhất	192.285.347	-
- Lỗi tại các công ty con	1.814.054.323	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	506.436.636	-
- Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu	184.840.210	-
- Điều chỉnh trích lập dự phòng tại các công ty con	321.596.426	-
Tổng thu nhập chịu thuế	17.788.471.574	7.427.951.549
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	17.788.471.574	2.565.051.549
- Thu nhập từ bán bất động sản	-	4.862.900.000
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.447.117.894	2.693.928.783
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	4.447.117.894	1.478.203.783
- Thuế TNDN từ bán đất và tài sản trên đất	-	1.215.725.000
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	185.333.916	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.877.448.883	4.670.235.985
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(206.246.597)	168.969.983
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	11.083.695.480	4.501.266.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.083.695.480	4.501.266.002
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	11.083.695.480	4.501.266.002
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	554,18	225,06

30. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.355.627.626	39.697.540.507
Chi phí nhân công	54.621.842.268	56.269.029.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.699.023.255	37.421.597.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.721.346.793	100.699.138.016
Chi phí khác bằng tiền	23.292.605.373	26.991.490.685
Cộng	276.690.445.315	261.078.796.517

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

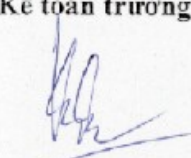
32. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/11/2010 đến 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.

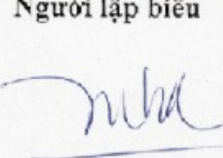

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Sâm

Kế toán trưởng


Phan Văn Phúc

Người lập biểu


Bùi Thị Ngọc Hà

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 04 năm 2012